

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2023/DS-PT

Ngày 12-5-2023

V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất; yêu cầu chia tài sản
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán

Ông Trần Trọng Nhân

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Đức H, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Thanh B, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 59, thôn 13, xã Hòa N, Huyện Di L, tỉnh Lâm Đồng;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B: Bà Ngô Ngọc Thùy P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ F, ấp Bình Tả X, xã Đức Hòa H, Huyện Đức H, tỉnh Long An. (Theo giấy ủy quyền ngày 06-4-2019) (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B: Luật sư Nguyễn Kim Đ, Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu M, Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Minh C, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn Đông T, Huyện Đức H, tỉnh Long An. (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Huỳnh Minh C: Luật sư Bùi Thị Mỹ L - Công ty Luật TNHH DC Counsel, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Hồng T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp B, xã Bình Hòa N, Hện Đức H, tỉnh Long An;
2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã Hòa K Đ, Hện Đức H, tỉnh Long An;
3. Bà Lê Thị T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 253/11, Ô 6, khu B, thị trấn Hậu N, Hện Đức H, tỉnh Long An;
4. Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1969;
5. Ông Lê Văn H, sinh năm 1973;
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Bình T, Hện Đức H, tỉnh Long An;
6. Bà Ngô Thị B, sinh năm 1945; Địa chỉ: Ấp B, xã Bình T, Hện Đức H, tỉnh Long An. Tạm trú: Số 263, khu phố 2, thị trấn Đông T, Hện Đức H, tỉnh Long An;
7. Ông Huỳnh Văn R, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 263, khu phố 2, thị trấn Đông T, Hện Đức H, tỉnh Long An;
8. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1946;
9. Bà Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1968;
10. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1977;
11. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975;
12. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980;
13. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1985;
Cùng địa chỉ: Số 34 tổ 2 ấp 1, xã Long T, Hện Thủ T, tỉnh Long An;
14. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1972;
Địa chỉ: ấp An H, xã An Ninh T, Hện Đức H, tỉnh Long An.
15. Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H, sinh ngày 11-7-2004;
16. Nguyễn Minh C, sinh ngày 25-12-2009;
Cùng địa chỉ: Số 34 tổ 2 ấp 1, xã Long T, Hện Thủ T, tỉnh Long An.
Đại diện hợp pháp của Nguyễn Minh C: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 34 tổ 2 ấp 1, xã Long T, Hện Thủ T, tỉnh Long An (mẹ ruột);
17. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 91/147C, tổ 5, ấp 1, xã Nhị T, Hện Thủ T, tỉnh Long An;
18. Ông Huỳnh Minh L, sinh năm 1956; Địa chỉ ấp 4, xã Bình T, Hện Đức H, tỉnh Long An (đã chết ngày 29-8-2022);
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Minh L:
 - 18.1. Bà Võ Thị H, sinh năm 1965;
 - 18.2. Ông Huỳnh Duy T, sinh năm 1986;
 - 18.3. Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1989;
Cùng địa chỉ ấp 4, xã Bình T, Hện Đức H, tỉnh Long An.
 - 18.4. Ông Huỳnh Quốc V, sinh năm 1985; Địa chỉ: 165A, Ô5, khu B, thị trấn

Hậu N, Hện Đức H, tỉnh Long An;

Người đại diện hợp pháp của Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T, Bà Lê Thị Hồng N, Ông Lê Văn H, Bà Ngô Thị B, Ông Huỳnh Văn R, Ông Nguyễn Văn Q, Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn Đ, Bà Nguyễn Thị U, Bà Huỳnh Thị H, Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H, Bà Huỳnh Thị N, Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V: Bà Ngô Ngọc Thùy P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ F, ấp Bình Tả X, xã Đức Hòa H, Hện Đức H, tỉnh Long An. (Theo các giấy ủy quyền ngày 16-4-2019, 17-4-2019, 18-4-2019, 20-02-2020, 18-02-2020, 18-5-2020, 17-10-2022 và 17-11-2022) (có mặt);

19. Bà Trương Thanh X, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt);

20. Bà Huỳnh Minh T, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt);

21. Bà Huỳnh Phương T, sinh năm 1995 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố C, thị trấn Đông T, Hện Đức H, tỉnh Long An;

22. Bà Lê Thị Hồng D (Lê Thị D), sinh năm 1977; Địa chỉ: thôn 7, xã Long T, Hện Phú R, tỉnh Bình Phước (có đơn xin vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà: Lê Hồng T, Lê Thị N, Lê Thị T, Lê Thị Hồng N, Lê Văn H, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Hằng N, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Huỳnh Thị H, Nguyễn Huỳnh Đăng H, Nguyễn Minh C, Ngô Thị B, Huỳnh Văn R, Võ Thị H, Huỳnh Duy T, Huỳnh Thanh T, Huỳnh Quốc V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 09-01-2020 của Ông Huỳnh Thanh B, Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 12-12-2022 của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, Bà Ngô Ngọc Thùy P là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ông Huỳnh Thanh B, đồng thời là người đại diện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T, Bà Lê Thị Hồng N, Ông Lê Văn H, Bà Ngô Thị B, Ông Huỳnh Văn R, Ông Nguyễn Văn Q, Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn Đ, Bà Nguyễn Thị U, Bà Huỳnh Thị H, Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H, Nguyễn Minh C, Bà Huỳnh Thị N, Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V trình bày và yêu cầu:

Lúc còn sống, ông Huỳnh Văn N và vợ là bà Võ Thị Đ tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất gồm: Thửa số 228, tờ bản đồ số 4, loại đất ONT diện tích 625m²; Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4, loại đất vườn diện tích 2.125m²; Thửa đất số 02 và 454, tờ bản đồ số 9, loại đất RSX, diện tích 8.903m².

Nguồn gốc đất do ông N, bà Đ và các con, cháu, rể như bà Huỳnh Thị N, Bà Ngô Thị B, Ông Nguyễn Văn Q và Bà Huỳnh Thị N khai phá đất hoang từ trước năm 1950, đóng góp công sức tạo nên khối tài sản ban đầu, sau này có Ông Huỳnh Thanh B, Bà Võ Thị H tiếp tục đóng góp công sức để tu tạo đất.

Ngày 31-8-2000 ông N chết, ngày 02-10-2000 bà Đ chết, không ai để lại di chúc, nhưng có di nguyện đây là phần đất hương hỏa, con cháu dùng hoa lợi thu được từ các thửa đất trên để thờ cúng và thửa đất sau để cho con cháu đời sau sử dụng chung.

ông N, bà Đ có các 07 người con gồm:

1. Bà Huỳnh Thị N (chết năm 2019), có chồng là Lê Văn T (chết năm 2008), các con là Lê Hồng T, Lê Thị N, Lê Thị Hồng N, Lê Văn H;
2. Ông Huỳnh Văn S (chết năm 1968), có vợ là Bà Ngô Thị B và con là Huỳnh Văn R;
3. Huỳnh Thị T (chết năm 1989), có chồng là Nguyễn Văn Q, có các con là Nguyễn Thị Hằng N, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Nguyễn Văn Q (chết năm 2013); ông Q có vợ là Huỳnh Thị H, các con Nguyễn Huỳnh Đăng H, Nguyễn Minh C;
4. Bà Huỳnh Thị N;
5. Ông Huỳnh Thanh B;
6. Ông Huỳnh Minh L (chết năm 2022), có vợ là Võ Thị H, có các con là Huỳnh Duy T, Huỳnh Thạnh T và Huỳnh Quốc V;
7. Ông Huỳnh Minh C.

Ngoài những người con nói trên, ông N, bà Đ không có con đẻ, con nuôi nào khác; Cha mẹ ông N bà Đ chết trước ông N bà Đ.

Sau khi ông N, bà Đ chết, các con ông bà sống ở nhiều địa phương, không thể cùng quản lý tài sản nên thống nhất để ông C thay mặt anh chị em quản lý, khai thác thu hoa lợi và hưởng hoa lợi từ các mảnh đất trên.

Đến năm 2019, các anh chị em mới phát hiện ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông C tự nói); Việc ông C được cấp giấy đất các anh chị em không biết, cũng không ủy quyền cho ông C được đại diện đứng tên. Nay ông C rao bán phần đất trên 7 tỷ đồng. Do đó, các anh chị em không đồng ý, vì việc này trái với di nguyện của ông N, bà Đ, vì thửa đất này nguồn gốc là tài sản thuộc sở hữu chung của gia đình và di sản thừa kế của ông N, bà Đ chưa được phân chia.

Hiện nay toàn bộ di sản nói trên do ông C quản lý, sử dụng.

- Nguyên đơn, ông B yêu cầu:

Yêu cầu chia toàn bộ di sản nói trên thành 07 phần bằng nhau (mỗi phần có diện tích là 1.664,7m²) gồm:

1. Bà N 1 phần (các con là ông T, bà N, bà T, bà N, ông H nhận);
2. Ông S 1 phần (vợ là bà B và con là ông R nhận);
3. Bà T 1 phần (chồng là ông Q và các con là bà N, bà T, ông T, ông Đ, bà U; ông Q nhận; Do ông Q chết, vợ là bà H, các con là H và C hưởng phần của Q);
4. Bà N 1 phần;
5. ông B 1 phần;
6. Ông L 1 phần (Do Ông L chết, vợ là bà H và các con là T, T và V nhận);
7. Ông Huỳnh Minh C 1 phần.

Yêu cầu được hưởng bằng hiện vật.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T, bà N, bà T, bà N, ông H, bà B, ông R, ông Q, bà N, bà T, ông T, ông Đ, bà U, bà H, ông H, C, Bà N, bà H, ông T, ông T và ông V yêu cầu:

Chia tài sản chung do công sức của mọi thành viên trong gia đình tạo lập ra và chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất của ông N, bà Đ chết không để lại di chúc cho những thành viên có công khai hoang và những người thừa kế theo pháp luật, đề nghị chia bằng hiện vật. Cụ thể:

1. Yêu cầu chia toàn bộ tài sản thuộc sở hữu chung tổng diện tích 10.787m² thành 09 phần bằng nhau (mỗi phần có diện tích là 1.198,6m²) cho:

1.1. ông N 1 phần;

1.2. bà Đ 1 phần;

1.3. Bà N 1 phần (các con là ông T, bà N, bà T, bà N, ông H nhận);

1.4. Ông S 1 phần (vợ là bà B và con là ông R nhận);

1.5. Bà T 1 phần (chồng là ông Q và các con là bà N, bà T, ông T, ông Đ, bà U; ông Q nhận; Do ông Q chết, vợ là bà H, các con là H và C hưởng phần của Q);

1.6. Bà N 1 phần;

1.7. ông B 1 phần;

1.8. Ông L 1 phần (Do Ông L chết, vợ là bà H và các con là T, T và V nhận);

1.9. ông C 1 phần.

2. Yêu cầu chia di sản phần của ông N, bà Đ (từ phần tài sản chung vừa chia) diện tích 2.397,2 m² chia thành 07 phần, mỗi phần diện tích 342,5m² cho:

2.1. Bà N 1 phần (các con là ông T, bà N, bà T, bà N, ông H nhận);

2.2. Ông S 1 phần (vợ là bà B và con là ông R nhận);

2.3. Bà T 1 phần (chồng là ông Q và các con là bà N, bà T, ông T, ông Đ, bà U; ông Q nhận; Do ông Q chết, vợ là bà H, các con là H và C hưởng phần của Q);

2.4. Bà N 1 phần;

2.5. ông B 1 phần;

2.6. Ông L 1 phần (Do Ông L chết, vợ là bà H và các con là T, T và V nhận);

2.7. Ông Huỳnh Minh C 1 phần.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thống nhất kết quả thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; thống nhất 1 phần kết quả đo vẽ ngày 30-5-2022, đề nghị công nhận ranh giới đất theo ranh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai 24-02-2020, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn là Ông Huỳnh Minh C trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của phía nguyên đơn về: Thời gian chết của ông N, bà Đ; Việc ông N, bà Đ chết không để lại di chúc; Về các con của ông N, bà Đ; Thống nhất kết quả đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã thực hiện ngày 30-5-2022.

Ông không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Lý do: Toàn bộ phần đất diện tích 10.787m² bị khởi kiện ông đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là

tài sản riêng của ông do cha mẹ ông là ông N, bà Đ cho ông khi họ còn sống, đây không phải là tài sản chung của các anh chị em ông và cũng không phải là di sản thừa kế do cha mẹ ông chết để lại, cũng không phải là đất hương hỏa dùng để thờ cúng. Ngoài phần đất ông được chia như trên, các anh chị khác đã được cha mẹ cho đất khi còn sống.

Tại bản tự khai 24-02-2020, Bà Trương Thanh X, Bà Huỳnh Minh T và Bà Huỳnh Phương T thống nhất trình bày của ông C, xin vắng mặt.

Tại Đơn yêu cầu ngày 12-12-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị Hồng D trình bày: Bà là con của bà Phạm Thị X, theo giấy khai sinh ngày 04-5-1979 tên Lê Thị Hồng D; Sau đó bà được bà Huỳnh Thị S và ông Lê Văn N nhận làm con nuôi, có xác nhận ngày 07-5-1979 của Công an Hện Đức H; Theo giấy khai sinh ngày 30-9-1987 bà được khai tên là Lê Thị D. Sau khi nhận nuôi khoảng 01 năm thì cha mẹ nuôi của bà bị bệnh qua đời; Bà sống với ông bà ngoại nuôi là ông N, bà Đ và nhập khẩu vào hộ ông N từ năm 1979; Đến năm 1997 bà lập gia đình, hiện sống cùng chồng con tại Bình Phước, cuộc sống ổn định; Bà không yêu cầu chia di sản thuộc sở hữu chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật. Thời gian bà sống cùng ông bà ngoại nuôi, bà không biết việc phân chia tài sản, bà thấy và biết việc ông C có đi xe Cup 82 về nhà, thời điểm này ở địa phương chỉ có 02 chiếc xe loại này, ông C được ông bà ngoại nuôi của bà cho vàng mua. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông B; Phần chia cho bà, bà từ chối nhận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân Hện Đức H đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B đối với kỷ phần thừa kế yêu cầu bằng 1/7 tổng tài sản tranh chấp;

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu “Tranh chấp về tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản” của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T, Bà Lê Thị Hồng N, Ông Lê Văn H, Bà Ngô Thị B, Ông Huỳnh Văn R, Ông Nguyễn Văn Q, Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn Đ, Bà Nguyễn Thị U, Bà Huỳnh Thị H, Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H, Nguyễn Minh C, Bà Huỳnh Thị N, Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T, Ông Huỳnh Quốc V, đối với mỗi phần chia tài sản chung yêu cầu chia bằng 1/9 tổng tài sản tranh chấp và mỗi kỷ phần chia thừa kế yêu cầu bằng 1/7 của 02 phần chia tài sản chung của ông N, bà Đ.

3. Tài sản tranh chấp không được chấp nhận yêu cầu là quyền sử dụng đất gồm: Thửa số 228, tờ bản đồ số 4, loại đất ONT, diện tích 625m²; Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4, loại đất vườn, diện tích 2.125m²; Thửa đất số 02 và 454, tờ bản đồ số 9, loại đất RSX, diện tích 8.903m²; (Theo thực tế là: Thửa số 454, tờ bản đồ số 9 diện tích 4.852m², loại đất LUC; Thửa số 02, tờ bản đồ số 9 diện tích 2.403m² (1.491m² + 912m²), loại đất RSX; Thửa số 234, tờ bản đồ số 4 diện tích 2.032m², loại đất BHK; Thửa số 228, tờ bản đồ số 4 diện tích 472m², loại đất ONT; Tổng diện tích 9.759m²); Đất do Ông Huỳnh Minh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về lệ phí:

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải liên đới chịu 15.936.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá và lệ phí đo vẽ tài sản

tranh chấp. Số tiền này ông B đã nộp và chi xong. Do đó buộc các ông/bà sau đây phải hoàn trả lại cho Ông Huỳnh Thanh B số tiền cụ thể như sau:

- Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị Hồng N và Ông Lê Văn H phải liên đới trả 2.656.000đồng;

- Bà Ngô Thị B và Ông Huỳnh Văn R phải liên đới trả 2.656.000đồng;

- Ông Nguyễn Văn Q, Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U và Bà Huỳnh Thị H, Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H phải liên đới trả 2.656.000đồng;

- Bà Huỳnh Thị N phải trả 2.656.000đồng;

- Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V phải liên đới trả 2.656.000đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Thanh B, Bà Ngô Thị B, Ông Huỳnh Văn R, Bà Huỳnh Thị N, Ông Nguyễn Văn Q và Nguyễn Minh C thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

- Buộc Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T Bà Lê Thị Hồng N và Ông Lê Văn H phải liên đới nộp 10.792.286đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.696.925đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0005484 ngày 23-12-2022 của Cục Thi hành án dân sự Hện Đức H), Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T Bà Lê Thị Hồng N và Ông Lê Văn H còn phải liên đới nộp thêm 8.095.361đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Buộc Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U và Bà Huỳnh Thị H (cùng Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H) phải liên đới nộp 10.792.286đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.696.925đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0005480 ngày 22-12-2022 của Cục Thi hành án dân sự Hện Đức H), Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U và Huỳnh Thị H (cùng Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H) còn phải liên đới nộp thêm 8.095.361đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Buộc Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V phải liên đới chịu 10.792.286đồng; án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 2.696.925đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0005483 ngày 23-12-2022 của Cục Thi hành án dân sự Hện Đức H), Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V còn phải liên đới nộp thêm 8.095.361đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực.

Ngày 26/01/2023 nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc hủy bản án sơ thẩm do không xem xét toàn diện các chứng cứ.

Ngày 03/02/2023 Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông/bà Lê Hồng T, Lê Thị N, Lê Thị T, Lê Thị Hồng N, Lê Văn H, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Hằng N, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Huỳnh Thị H, Nguyễn Huỳnh Đăng H, Nguyễn Minh C, Ngô Thị B, Huỳnh Văn R, Võ Thị H, Huỳnh Duy T, Huỳnh Thanh T, Huỳnh Quốc V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do không xem xét toàn diện các chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, người liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì không đưa UBND Hện Đức H tham gia tố tụng và ông C không cung cấp được chứng cứ đã được ông N và bà Đ cho đất.

Phản tranh luận:

Bà Phương là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

ông C không xác định được thời điểm được cho đất, lúc thì nói được cho năm 1978, lúc thì nói năm 1989, lúc thì nói năm 1994, ông C nói đất khai phá năm 1995 là không đúng vì lúc đó Ông L vẫn còn đang trồng tràm trên phần đất tranh chấp, năm 1999 Ông L mới đốt nhà (do ông Ông L bị bệnh) nên năm 2000 để đất trống. Phần đất tranh chấp không có văn bản thể hiện là tài sản chung chưa chia vì không thể tập hợp tất các con của ông N bà Đ để lập biên bản. Khi nhà nước thu hồi đất thì phần đất này do ông C đứng giấy nên chính quyền địa phương không mời các con của ông N, vì vậy họ không biết việc này. Lời trình bày của người làm chứng là bà C và bà L là không khách quan vì bà C và bà L không biết chữ. Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư Kim Đồng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Trên phần đất tranh chấp tại thửa 228 bị đơn thừa nhận có căn nhà của cụ N và cụ Đ, đến năm 1999 căn nhà này mới bị cháy, như vậy có cơ sở xác định phần đất thuộc thửa 228 là của cụ N và cụ Đ để lại. ông C trình bày được cha mẹ cho đất sau năm 1975, sau đó lại trình bày năm 1989 được cho theo giấy ủy quyền. Như vậy, lời trình bày của ông C có mâu thuẫn. Theo biên bản họp gia đình và giấy ủy quyền năm 1989 thì không đề cập đến phần đất tại Kênh Xáng, sơ đồ đất cho kèm theo biên bản họp gia đình và giấy ủy quyền ông C thừa nhận là do ông tự vẽ theo sự hướng dẫn của ông N, nhưng trong giấy ủy quyền và biên bản họp gia đình không có ghi các phần đất được cho có sơ đồ kèm theo và sơ đồ này không có chữ ký của ông N, sơ đồ đất này không được những người khởi kiện thừa nhận nên sơ đồ đất không có giá Tpháp lý.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C không thể hiện rõ nguồn gốc đất, không thể hiện thửa đất 228, 234, 02 là do ông C khai phá hay được cha mẹ cho? Theo công văn của UBND Hện và UBND xã xác định khi cấp giấy cho ông C không có đo đạc thực tế, không xác minh nhưng lại xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là đúng pháp luật. Do đó, cần thiết phải đưa UBND Hện tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để xác định việc cấp giấy cho ông C có đúng quy định của pháp luật không. Theo Điều 34

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không cần đương sự có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi giải quyết tranh chấp Tòa án phải xem xét việc cấp giấy đó và nếu cấp không đúng thì Tòa án có quyền hủy và thẩm quyền theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Bị đơn khai đất được cha mẹ cho nhưng không cung cấp được chứng cứ cho đất, nếu đất do ông N khai phá mà cấp giấy cho ông C là không. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Ngoài ra, bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng quy định của pháp luật.

Luật sư Mỹ L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông C trình bày:

Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, bởi các lý do sau: Các thửa đất tranh chấp nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng đây là đất hương hỏa do cha mẹ để lại cho các con các cháu sử dụng chung, nhưng nguyên đơn và người liên quan không cung cấp được tài liệu chứng minh và không được ông C thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người liên quan thừa nhận cha mẹ đã chia đất cho các con theo giấy ủy quyền ngày 29/10/1989, nguyên đơn và những người liên quan thừa nhận ngoài các thửa đất đang tranh chấp thì ông C không được cha mẹ chia đất. Nguyên đơn trình bày ông C không đồng ý nhận đất mà nhận 17 chỉ vàng, nên cụ N bán đất và bán trâu để cho vàng ông C, **lời trình bày này không được ông C thừa nhận, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này, theo giấy ủy quyền và biên bản họp gia đình thì số tiền bán trâu do cụ N sử dụng.** Do đó, không có việc ông C nhận vàng mà không nhận đất. Các thửa 228, 234, 02 ông C được cấp lần đầu vào năm 2002 là được cha mẹ cho khi cha mẹ còn sống, năm 1978 ông C được cho đất nhưng chỉ nói miệng, đến năm 1989 thì mới lập giấy ủy quyền, đến năm 1994-1995 ông C nhận đất vừa sử dụng vừa tiếp tục khai dỡ. Nguyên đơn cho rằng ông C trình bày thời điểm được cho đất có mâu thuẫn, tuy nhiên điều này không có gì là mâu thuẫn mà đúng thực tế khách quan. Đối với thửa đất 454 ông C được cấp giấy là do ông C tranh chấp quyền sử dụng đất với bà H, bà H đã đồng ý trả lại cho ông C theo biên bản hòa giải thành vào năm 2016.

Quá trình sử dụng các thửa đất tranh chấp thể hiện ông C là người trực tiếp sử dụng từ năm 1994-1995 đến nay, nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập không sử dụng các thửa đất này. Luật đất đai quy định chỉ cấp giấy cho người trực tiếp sử dụng đất nên ông C đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

Trong vụ án này nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế và chia tài chung là quyền sử dụng đất, trong trường hợp Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu của họ thì cũng không cần thiết phải hủy giấy mà chỉ cần cập nhập biến động, đăng ký kê khai theo bản án nên không cần thiết phải đưa UBND Hện Đức H tham gia tố tụng.

Theo giấy ủy quyền ngày 29/10/1989 mặc dù không ghi rõ đất tại Kênh Xáng, nhưng tại phiên tòa ông B thừa nhận tại mục “2) Phần đất thổ cư đã phân chia rồi phần ai nấy hưởng” trong giấy ủy quyền là phần đất tại Kênh Xáng. Khi cụ N lập giấy ủy quyền và biên bản họp gia đình ngày 29/10/1989 thì ông C không có mặt, sau đó chính ông N là người đưa bản chính này cho ông C cất giữ và ông N đã hướng dẫn ông

C làm sơ đồ đất chia các con, nên ông C mới lập sơ đồ đất. Sơ đồ, vị trí đất ông C được cha mẹ phù hợp với lời trình bày của người làm chứng là bà C, bà L và những người làm chứng khác.

Từ những luận cứ trên có cơ sở xác định phần đất đang tranh chấp đã được ông N và bà Đ đã cho ông C lúc ông bà còn sống. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng đã được ông N bà Đ cho đất lúc còn sống và đã bán hết. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của ông B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Huỳnh Văn N và vợ là bà Võ Thị Đ có 08 người con gồm: Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn Sậm, Huỳnh Thị T, Bà Huỳnh Thị N, Huỳnh Thanh Bình, Huỳnh Minh Luận, Huỳnh Minh C, Huỳnh Thị S. Lúc còn sống, ông Huỳnh Văn N và bà Võ Thị Đ tạo lập được tài sản khoảng 30 – 40 ha đất. Năm 1989, ông N và bà Đ đã chia đất cho 07 người con theo Giấy ủy quyền và Biên bản họp gia đình ngày 29/10/1989, còn ông C không nhận đất nên ông N, bà Đ bán đất và trâu chia cho ông C 17 chỉ vàng. Còn lại 04 thửa đất tổng diện tích 10.787m² gồm: Thửa số 288, tờ bản đồ số 4, loại đất ONT, diện tích 625m²; thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4, loại đất vườn, diện tích 2.125m²; thửa đất số 02 và 454, tờ bản đồ số 9, loại đất RSX, diện tích 8.903m² thì chưa chia. Các thửa đất này theo di nguyện của ông N, bà Đ để làm phần đất hương hỏa, con cháu dùng hoa lợi thu được từ các thửa đất để thờ cúng và để cho con cháu đời sau sử dụng chung. Sau khi ông N, bà Đ chết vào năm 2000 thì các con ông bà sống ở nhiều địa phương, không thể cùng quản lý tài sản nên thống nhất để ông C thay mặt anh chị em quản lý, khai thác thu hoa lợi và hưởng hoa lợi từ các mảnh đất trên. Tuy nhiên, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Trong khi đó, bị đơn Ông Huỳnh Minh C không thừa nhận trình bày của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ông C trình bày: Các thửa đất 228, 234, 02, 454 là phần đất ông C được cha mẹ chia vào năm 1989 và năm 1995 ông N có giao cho ông C giữ bản chính Giấy ủy quyền và Biên bản họp gia đình ngày 29/10/1989 để sau này đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C đã quản lý, sử dụng, tiếp tục khai vỡ đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo trình tự thủ tục luật định. Những người con khác của ông N, bà Đ cũng đã được chia đất và đã bán.

Theo Công văn số 2814/UBND-TNMT ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân Hện Đức H, Công văn số 960/UBND-ĐC ngày 30/8/2021 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa N và theo hồ sơ Ủy ban nhân dân Hện Đức H cung cấp thì việc cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với các thửa đất số 228, 234 và 02 là cấp giấy theo đăng ký kê khai cấp giấy lần đầu, thời điểm đo đạc, lập bản đồ địa chính mới năm 2002; việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 454 là căn cứ vào Quyết định công nhận hòa giải thành tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông C và bà Nguyễn Thị H. Ủy ban nhân dân Hện Đức H xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên không có cơ sở xác định các thửa đất 228, 234, 02, 454 là di sản của ông Huỳnh Văn N và bà Võ Thị Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nói trên là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là chưa đúng quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thanh X, Bà Huỳnh Minh T, Bà Huỳnh Phương T và Bà Lê Thị Hồng D có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xác định các thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 625m², đo thực tế 472m², loại đất ONT; thửa 234, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.125m², đo thực tế 2.032m², loại đất BHK; thửa đất số 02, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.340m², đo thực tế 2.403m², loại đất RSX; thửa 454 tờ bản đồ số 09, diện tích 5633m², đo thực tế 4.852m², loại đất LUC, tọa lạc tại xã Bình Hòa N, Hện Đức H, tỉnh Long An là đất của ông N và bà Đ để lại và phần đất này chưa chia, nên yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế. Xét thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất các đương sự đều thừa nhận các thửa đất trên là của ông N và bà Đ để lại. Nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng các thửa đất trên là di sản của ông N và bà Đ để lại chưa chia, do các con ông bà sống ở nhiều địa phương, không thể cùng quản lý tài sản nên thống nhất để ông C thay mặt anh chị em quản lý, khai thác thu hoa lợi và hưởng hoa lợi từ các mảnh đất trên. Tuy nhiên, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi bị đơn ông C không thừa nhận sự việc trên. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn và người liên quan. Bị đơn ông C trình bày các thửa đất 228, 234, 02, 454 là phần đất ông C được cha mẹ cho vào khoảng năm 1978 nhưng chỉ nói miệng, đến năm 1989 mới lập giấy ủy quyền cho đất, năm 1995 ông N có giao cho ông C giữ bản chính Giấy ủy quyền và Biên bản họp gia đình ngày 29/10/1989 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Bình T (bút lục 335) để sau này đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chứng cứ này được đại diện nguyên đơn ông B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận. Căn cứ vào Tờ ủy quyền và Biên bản họp gia đình được lập ngày 29/10/1989 thấy rằng khi còn sống ông N có nhiều đất và ông N đã quyết định như sau: “1) Phần đất tại Giồng Lớn

2 mẫu (tức 2ha) ông N thu hồi lại và trọn quyền sử dụng theo ý của ông N, bắt đầu từ đầu năm 1990. 2) Phần đất thổ cư đã phân chia rồi phần ai nấy hưởng. 3) Phần đất Giồng Cát chia chệ hai Nâu 01 mẫu, chệ tư Tiệm 01 mẫu, chệ Năm 01 mẫu. Sau có điều kiện vỡ thêm diện tích được quyền hưởng trọn vẹn. 4) Riêng phần đất chệ Sáu để lại là cháu Hồng D được quyền hưởng. Phần tám L có đất chia đã bán thổ cư hiện tại là ở đậu. Khi nào cháu D lớn là phải trả lại cho cháu D”. Như vậy, khi còn sống ông N đã phân chia đất cho các con, ai cũng có phần. Nguyên đơn và những người con khác của ông N, bà Đ đã được cha mẹ chia đất và đã bán. Mặc dù trong giấy ủy quyền không nói đến phần đất tại Kênh Xáng, nhưng tại phiên tòa nguyên đơn và những người liên quan thừa nhận “Phần đất thổ cư đã phân chia rồi phần ai nấy hưởng” trong giấy ủy quyền là đất tại Kênh Xáng.

[3.2] Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng phần đất tranh chấp là di sản, tài sản của ông N bà Đ để lại nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là di sản của ông N bà Đ để lại và cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh các thửa đất trên là tài sản chung của các đồng thừa kế của ông N và bà Đ để lại chưa chia. Theo giấy ủy quyền nêu trên thì diện tích đất ông N quyết định thu hồi lại là 02 mẫu, tức 02 ha = 20.000m² tại Giồng Lớn để ông N trọn quyền sử dụng, nhưng phần diện tích đất các bên tranh chấp tại kênh Xáng (không phải tại Giồng Lớn) và diện tích theo giấy chỉ có 11.653m², đo thực tế chỉ có 9.759m². Như vậy, không có cơ sở xác định phần đất tranh chấp là di sản, tài sản của ông N và bà Đ để lại.

[3.3] Nguyên đơn ông B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cho rằng ông C không nhận đất mà cha mẹ bán đất và bán Trâu cho ông C 17 chỉ vàng. Lời trình bày này của ông B và những người liên quan không được ông C thừa nhận, ông B và những người liên quan không cung cấp được chứng cứ minh ông C đã được cho 17 chỉ vàng nên không nhận đất, vì vậy không có cơ sở xác định ông C không nhận đất mà nhận 17 chỉ vàng. Tại phiên tòa ông B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận ngoài các thửa đất tranh chấp thì ông C không cha mẹ cho phần đất nào khác. Do đó, có cơ sở xác định các thửa đất tranh chấp là do cha mẹ cho ông C khi cha mẹ còn sống. ông C đã quản lý, sử dụng và tiếp tục khai vỡ đất sử dụng ổn định từ năm 1994-1995 đến nay và được UBND Hện Đức H cấp giấy quyền sử dụng đất.

[3.4] Căn cứ vào công văn số 2814/UBND-TNMT ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân Hện Đức H và công văn số 960/UBND-ĐC ngày 30/8/2021 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa N thể hiện các thửa đất 228, 234, 02 Ông Huỳnh Minh C kê khai đăng ký từ năm 2002 thời điểm đo đạc lập bản đồ địa chính mới. Năm 2011 ông C cho thuê đất trồng cây Tràm và Bạch Đàn, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có khiếu nại; Năm 2015 Nhà nước thu hồi đất làm đường Thủ T, Bình T, Hòa K, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có khiếu nại. Riêng thửa đất số 454, tờ bản đồ số 9 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Huỳnh Minh C từ một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 9 do có phát sinh tranh chấp giữa ông C với bà Nguyễn Thị H và nhà nước thu hồi một phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H theo kết quả hòa giải thành vào năm 2016. Các thửa đất nêu trên ông C đã quản lý, sử dụng từ năm 1994-1995 đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp. Như vậy, có cơ sở xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đối với các thửa đất trên là cấp lần đầu, đúng theo quy định của pháp luật.

[3.5] Từ những nhận định có cơ sở xác định phần đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của ông N và bà Đ để lại, không có cơ sở xác định các thửa đất trên là tài sản của chung của các đồng thừa kế của ông N và bà Đ chưa chia nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là đúng pháp luật. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

[3.6] Nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng án sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân Hện tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập kháng định chỉ yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Hện Đức H cấp cho ông C. Trường hợp nếu có căn cứ chia thừa kế và chia tài sản chung thì đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất theo bản án có hiệu lực pháp luật, không cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C. Như nhận định ở phần trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập nên không cần thiết đưa Ủy ban nhân dân Hện Đức H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3.7] Án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và chia tài sản chung của nguyên đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là có căn cứ, nhưng lại buộc các đương sự này phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu bị bác là không đúng với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326, trong trường hợp này họ chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có ngạch là 300.000đồng. Do đó, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của **nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà: Lê Hồng T, Lê Thị N, Lê Thị T, Lê Thị Hồng N, Lê Văn H, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Hằng N, Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Huỳnh Thị H, Nguyễn Huỳnh Đăng H, Nguyễn Minh C, Ngô Thị B, Huỳnh Văn R, Võ Thị H, Huỳnh Duy T, Huỳnh Thanh T, Huỳnh Quốc V về phần án phí dân sự sơ thẩm.**

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân Hện Đức H, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26; 37, 39, 147, 148, 157, 165 và 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 651, 652, 653, 288, 357 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 166, 203 Luật Đất đai 2013; các điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất” của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B với Ông Huỳnh Minh C đối với các thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 625m², đo thực tế 472m², loại đất ONT; thửa 234, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.125m², đo thực tế 2.032m², loại đất BHK; thửa đất số 02, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.340m², đo thực tế 2.403m², loại đất RSX; thửa 454 tờ bản đồ số 09, diện tích 5633m², đo thực tế 4.852m², loại đất LUC, tọa lạc tại xã Bình Hòa N, Hện Đức H, tỉnh Long An.

2. Không chấp nhận yêu cầu “Tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản” của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T, Bà Lê Thị Hồng N, Ông Lê Văn H, Bà Ngô Thị B, Ông Huỳnh Văn R, Ông Nguyễn Văn Q, Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn Đ, Bà Nguyễn Thị U, Bà Huỳnh Thị H, Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H, Nguyễn Minh C, Bà Huỳnh Thị N, Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T, Ông Huỳnh Quốc V với Ông Huỳnh Minh C đối với các thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 625m², đo thực tế 472m², loại đất ONT; thửa 234, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.125m², đo thực tế 2.032m², loại đất BHK; thửa đất số 02, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.340m², đo thực tế 2.403m², loại đất RSX; thửa 454 tờ bản đồ số 09, diện tích 5633m², đo thực tế 4.852m², loại đất LUC, tọa lạc tại xã Bình Hòa N, Hện Đức H, tỉnh Long An.

3. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 15.936.000đồng, số tiền này nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh B đã nộp và chi xong, do đó, buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp trả cho ông B. Cụ thể như sau:

- Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị Hồng N và Ông Lê Văn H phải liên đới nộp 2.656.000đồng;

- Bà Ngô Thị B và Ông Huỳnh Văn R phải liên đới nộp 2.656.000đồng;

- Ông Nguyễn Văn Q, Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U và Bà Huỳnh Thị H, Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H phải liên đới nộp 2.656.000đồng;

- Bà Huỳnh Thị N phải nộp 2.656.000đồng;

- Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V phải liên đới nộp 2.656.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Thanh B, Bà Ngô Thị B, Ông Huỳnh Văn R, Bà Huỳnh Thị N, Ông Nguyễn Văn Q và Nguyễn Minh C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T, Bà Lê Thị Hồng N và Ông Lê Văn H phải liên đới nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 2.696.925đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005484 ngày 23-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện Đức H. Ông Lê Hồng T, Bà Lê Thị N, Bà Lê Thị T Bà Lê Thị Hồng N và Ông Lê Văn H được hoàn lại số tiền còn thừa là 2.396.925đồng.

Buộc Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Bà Huỳnh Thị H và Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H phải liên đới nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 2.696.925đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005480 ngày 22-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện Đức H. Bà Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Bà Huỳnh Thị H và Ông Nguyễn Huỳnh Đăng H được hoàn lại số tiền còn thừa là 2.396.925đồng.

Buộc Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V phải liên đới chịu 300.000đồng; án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 2.696.925 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005483 ngày 23-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện Đức H. Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Duy T, Ông Huỳnh Thanh T và Ông Huỳnh Quốc V được hoàn lại số tiền còn thừa là 2.396.925đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Huỳnh Thanh B, Bà Ngô Thị B, Ông Huỳnh Văn R, Ông Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Minh C, Bà Võ Thị H, Ông Huỳnh Thanh T được miễn tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Các ông/bà Lê Hồng T, Lê Thị N, Lê Thị T, Lê Thị Hồng N, Lê Văn H, Nguyễn Thị Hằng N, Bà Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Huỳnh Thị H, **Nguyễn Huỳnh Đăng H**, Ông Huỳnh Duy T, Huỳnh Quốc V mỗi người được hoàn trả 300.00đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu từ số 0001180 đến 0001193 cùng ngày 13/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Hện Đức H, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND Hện Đức H;
- Chi cục THADS Hện Đức H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc